TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **72**/2022/DS-PT
Ngày: 04-3-2022
V/v *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí T

Bà Huỳnh Kim O

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Võ N - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:***

Ông Nguyễn T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/4/2021; ngày 17/12/2021; ngày 17/01/2022, ngày 16/02/2022 và ngày 04/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử P thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 457/2020/TLPT-DS, ngày 17/11/2020, về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

To Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số: 56/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị C, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

2. Bị đơn: Võ Văn Đ, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị N, sinh năm 1968 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.2. Võ Văn S, sinh năm 1992 (có mặt);

3.3. Huỳnh Thị P, sinh năm 1992 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 6KH, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

3.4. Võ Duy T, sinh năm 1989 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh L.

3.5. Võ Thị T, sinh năm 1977 (có mặt);

3.6. Lê Thị T, sinh năm 1953 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện T

Người Đ diện hợp pháp: Bà Trần Thị Q, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 55, Trần Hưng Đ, khóm 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

3.8. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T

Người Đ diện hợp pháp: Ông Nguyễn P – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 01, đường 30/4, khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp;

Người kháng cáo: Ông Võ Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày: Nguồn gốc đất là của cha chồng bà C là cụ Võ Văn V (đã chết). Năm 1991 cụ V cho chồng bà là ông Võ Văn H và bà với diện tích ngang 14m chạy dài 86m, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, khi cụ V cho đất có ông Võ Văn K, ông Võ Văn Đ và bà Võ Thị V chứng kiến. Phần diện tích đất của cụ V cho ông H và bà thì vợ chồng bà có cất (xây dựng) nhà và trồng cây trên đất nhưng chưa S tên thì ông Võ Văn H chết (chết năm 2017). Hiện nay ông Võ Văn Đ đang đứng tên phần đất trên. Bà C yêu cầu ông Đ tách (chuyển) quyền sử dụng (QSD) đất mà cụ V đã cho ông H hiện trạng có chiều ngang là 10,5m chạy dài 46m, diện tích 483m^2, thuộc một phần thửa 910 và ngang 14m dài 40m với tổng diện tích là 560m^2, thuộc một phần thửa 911 cùng tờ bản đồ số 04 nhưng ông Đ không đồng ý tách QSD đất, vì ông Đ cho rằng ông H và bà ở nhờ trên đất của ông Đ.

Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy một phần Giấy chứng nhận QSD đất của ông Võ Văn Đ cấp ngày 10/02/1995 có diện tích 9.971m^2, thuộc thửa 637, 638, 910, 911 tờ bản đồ số 04, do ông Võ Văn Đ đứng tên; buộc ông Võ Văn Đ trả lại cho bà một phần đất ngang 10,5m chạy dài 46m (diện tích là 483m^2), một phần thửa 910; ngang 14m x dài 40m (diện tích 560m^2) thuộc một phần thửa 911; cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án

giải quyết buộc ông Võ Văn Đ trả lại cho bà một phần thửa 911, diện tích 679,8m^2 và một phần thửa 910, diện tích 470,3m^2 To sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 31/7/2018 và Phụ lục mãnh trích đo ngày 25/5/2020 (viết tắt là đất tranh chấp). Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết vật kiến trúc, cây trồng trên đất; nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà, thì bà tự nguyện di dời nhà và cây trồng, không yêu cầu ông Đ trả giá trị.

- Bị đơn ông Võ Văn Đ trình bày: Không đồng ý trả lại đất tranh chấp cho bà C To yêu cầu khởi kiện của bà C. Vì đất tranh chấp ông được cha, mẹ cho và ông kê khai và đã đứng tên QSD đất ngày 10/02/1995. Năm 1991 anh ruột của ông là ông Võ Văn H (chồng bà C) có hỏi vợ chồng ông cất (xây dựng) một cái nhà ngang 5m x dài 9m nhà cây tạp, ở để làm ruộng và mượn một đường nước để bơm nước lên ruộng và một đường cộ lúa (vận chuyển lúa) về nhà ngang 10,5m x dài 87m, về thời gian ở nhờ là ở đến hết đời của ông H, bà C, thì ông Đ sẽ lấy lại phần đất ông cho ở nhờ và không cho ở nhờ nữa, việc cho ở nhờ chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Đến năm 2017 ông H chết, hiện nay ông vẫn cho bà C ở nhờ trên phần đất ngang 7m x dài 11m cho đến hết đời của bà C, thì ông lấy lại đất nền nhà; ngoài ra phần đất còn lại là đường nước và đường cộ lúa ông sẽ lấy lại sử dụng.

Ông Đ không thống nhất To yêu cầu khởi kiện của bà C, chỉ thống nhất để cho bà C ở nhờ trên phần đất ngang 7m x dài 11m cho đến hết đời của bà C, thì ông lấy lại đất nền nhà, riêng phần đất tranh chấp còn lại ông đã lấy lại sử dụng. Trên phần đất tranh chấp có các cây trồng (cây ăn trái) và vật kiến trúc (hàng rào dây chì gai) của ông, nếu Tòa án xét xử chấp nhận To yêu cầu khởi kiện của bà C, thì ông tự nguyện di dời, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, anh Võ Văn S, chị Huỳnh Thị P và anh Võ Duy T trình bày: Bà N, anh S, chị P và anh T là vợ, con dâu và con ruột của ông Đ, thống nhất với ý kiến của ông Đ, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T và chị Võ Thị T trình bày: Bà T là vợ trước của ông H (đã ly hôn), còn chị T là con chung của ông H và bà T, còn bà Phạm Thị C là vợ sau của ông H. Bà T và chị T thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà C, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, bà T và chị T thống nhất để cho bà C khởi kiện ông Võ Văn Đ, nếu yêu cầu của bà C được chấp nhận thì bà C là người đứng tên trên Giấy chứng nhận QSD đất; bà T và chị T không có tranh chấp hay ý kiến gì về phần đất này. Nếu sau này có tranh chấp với bà C (khi bà C được đứng tên QSD đất), thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ án của Tòa án khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Ông Võ Văn Đ và các thành viên hộ ông Đ không còn quan hệ vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, nên Ngân hàng không có ý kiến và không yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại phiên tòa, không tham gia vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc yêu cầu được sử dụng diện tích 1.150,1m^2; thuộc một phần thửa 910 (diện tích 470,3m^2), thửa 911 (diện tích 679,8m^2), tờ bản đồ số 04, đất tọa lại tại ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Hiện trạng đất To Biên bản xem xét, thẩm định ngày 09/7/2018 và Sơ đồ đo đạc của Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc B ngày 31/7/2018 và Phụ lục mãnh trích đo ngày 25/5/2020).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 1.150,1m^2; (thuộc một phần thửa 910, diện tích 470,3m^2 và một phần thửa 911, diện tích 679,8m^2), tờ bản đồ số 04, đất tọa lại tại ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do ông Võ Văn Đ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để cấp lại diện tích đất trên cho bà Phạm Thị C.

Bà Phạm Thị C có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đối với phần đất diện tích nói trên.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phạm Thị C được hoàn lại tổng cộng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.499.000 đồng, To biên lai thu số 0005389, ngày 04 tháng 6 năm 2018; biên lai thu số 0000636, ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Ông Võ Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.810.000 đồng (Mười triệu T trăm mười nghìn đồng).

3- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Võ Văn Đ phải chịu 3.688.000 đồng; nhưng do bà Phạm Thị C đã nộp tạm ứng và đã T lý xong; nên ông Võ Văn Đ phải nộp lại là 3.688.000 đồng, để trả lại cho bà Phạm Thị C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2020 ông Võ Văn Đ là bị đơn trong vụ án đã kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 7

năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Ông Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp P thẩm sửa án sơ thẩm To hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C thu hồi diện tích đất 1.150,1m^2 của ông để cấp cho bà C; Ông Đ chỉ thống nhất để cho bà C ở 01 nền nhà và 01 nền mộ có trên đất của ông và công nhận QSD đất tranh chấp cho ông Đ được quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Võ Văn Đ trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thống nhất với bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp P thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm To hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C, giao đất tranh chấp diện tích 1.150,1m^2 thuộc một phần thửa 910 và một phần thửa 911 cho ông Đ được quyền sử dụng. Ông Đ thống nhất để mộ của ông Võ Văn H có trên đất tranh chấp và thống nhất cho bà C được sử dụng một nền nhà ngang 5m x dài 20m cho đến hết đời của bà C (đến khi bà C chết), chỉ cho bà C ở nhờ trên đất. Bởi vì, đất tranh chấp đã được cha mẹ ông Đ là cụ Võ Văn V và cụ Trần Thị D cho ông Đ, ông Đ đã kê khai, đăng ký và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp cho ông.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày: Không thống nhất To yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn Đ. Yêu cầu Tòa án cấp P thẩm giải quyết như bản án sơ thẩm và yêu cầu hộ ông Đ có nghĩa vụ di dời cây trồng, tài sản ra khỏi đất tranh chấp để giao đất tranh chấp diện tích 1.150,1m^2 thuộc một phần thửa 910 và một phần thửa 911 cho bà C được quyền sử dụng. Bà C tự nguyện di dời một phần căn nhà diện tích 43,7m^2 đã xây dựng lấn qua đất của ông Đ và di dời tài sản khác của bà C nếu có trên đất của ông Đ. Bởi vì, đất tranh chấp đã được cha chồng bà C là cụ Võ Văn V cho chồng bà là ông Võ Văn H và bà C vào năm 1991, khi cụ V cho đất có ông Võ Văn K, ông Võ Văn Đ và bà Võ Thị V chứng kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn S, chị Huỳnh Thị P và anh Võ Duy T trình bày: anh chị là con ruột và con dâu của ông Võ Văn Đ. Anh chị thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Đ như nêu trên, đồng thời trình bày bổ sung yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét việc kháng cáo của ông Đ là có cơ sở, bởi các căn cứ như: Năm 2016 khi ông Trần Văn H (người sử dụng đất giáp ranh với đất tranh chấp) cho đất cho anh Quân thì ông Đ là người Đ diện ký giáp ranh với ông H, khi đó ông H, bà C có mặt nhưng không có ý kiến gì; Ý kiến người làm chứng cho phía bà C cho rằng năm 1991 cụ V chia đất cho ông Đ 02 phần do ông Đ có 02 người con trai, chia đất cho ông H 01 phần do ông H có 01 người con gái là không đúng, vì thời điểm năm 1991 ông Đ chỉ có 01 người con là anh T, còn anh S thì sinh năm 1992; Ông H, bà C cất nhà trên đất là do ông Đ cho ở nhờ và chỉ chỗ cho cất nhà; To lời khai của bà Võ Thị T cho rằng đất tranh chấp là của cụ V cho ông Đ chứ không cho ông H; Do ông Đ được cụ H cho đất, nên ông Đ mới đi kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSD

đất, còn ông H, bà C chỉ ở nhờ của ông Đ nên mới không đi kê khai, đăng ký đất tranh chấp; Không đồng ý với Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp vì đất là của ông Đ nên bà C không thể muốn lấy bao nhiêu thì lấy để đi khởi kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị T trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C, vì nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội chị là cụ Võ Văn V đã cho cha ruột chị là ông Võ Văn H và mẹ kế chị là bà Phạm Thị C vào năm 1991. Chị T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người làm chứng bà Võ Thị V trình bày: Bà là chị ruột ông Đ, em chồng bà C. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ruột của bà V, ông Đ và ông H là cụ Võ Văn V và cụ Trần Thị D đã cho ông H vào năm 1991. Thời điểm cho đất thì anh ruột bà V là ông Võ Văn K (đã chết) đã cùng ông V đo đất cắm ranh chia đất thửa 910 và thửa 911 làm 03 phần, trong đó chia cho ông Đ 02 phần, còn ông H 01 phần hiện nay là đất tranh chấp. Sau khi được cho đất ông H, bà C đã xây dựng nhà trên đất, trồng dừa, khóm … và sử dụng làm đường cộ vận chuyển lúa, đường nước để tưới tiêu cho đất ruộng của ông H ở phía sau, sau khi ông H chết thì được chôn trên đất tranh chấp.

- Người làm chứng bà Trần Oanh T trình bày: Bà là em vợ của ông Võ Văn Đ. Bà T không rõ về nguồn gốc đất tranh chấp, bà T chỉ biết là anh rể bà là ông Đ có bán cho bà ô đất làm nhà mồ cho gia đình bà ngang 5m x dài 6m, số tiền 30 triệu đồng vào năm 2016, nhà mồ được xây dựng tiếp giáp với đất tranh chấp (ở giữa đất), khi xây dựng không ai tranh chấp. Bà T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ kiện. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa To quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Võ Văn Đ trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử To thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ; Sửa một phần bản án sơ thẩm To hướng bổ sung phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của bà C di dời một phần nhà diện tích 43,7m^2 xây dựng lấn qua đất ông Đ và buộc hộ ông Đ có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc và cây trồng của hộ ông Đ ra khỏi diện tích đất 1.150,1m^2,

thuộc một phần thửa 910, 911 để giao đất cho bà C được quyền sử dụng To ý chí tự nguyện của hộ ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Đ diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp QSD đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Võ Văn Đ không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST, ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T nên đã kháng cáo. Việc ông Đ nộp đơn kháng cáo ngày 07/8/2020 là trong thời hạn kháng cáo To quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết To thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt Đ diện hợp pháp của UBND huyện T, Đ diện hợp pháp của Ngân hàng N và bà Lê Thị T, nhưng họ có văn bản xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ To quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần thửa 911, diện tích 679,8m^2 và thuộc một phần thửa 910, diện tích 470,3m^2 (hiện ông Võ Văn Đ đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là của cụ Võ Văn V (chết năm 1997) và cụ Trần Thị D (chết năm 2012) là cha và mẹ ruột của ông Võ Văn Đ và ông Võ Văn H (ông H đã chết năm 2017 và là chồng của bà C). Vào năm 1983 thì cụ V và cụ D canh tác đất và xạ lúa mùa. Đến năm 1991, cụ V và cụ D cho đất ông H gồm phần đất ruộng trên 10 công (10.000m^2) và một phần đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm (hiện đang tranh chấp). Ông H và bà C đã xây dựng nhà ở, sử dụng làm đường vận chuyển lúa, đường nước tưới tiêu cho đất trồng lúa phía sau và trồng cây trên đất tranh chấp. Đến năm 1993 ông Đ về ở và xây dựng nhà cặp bên phần đất của ông Võ Văn H (được cụ V và cụ D cho năm 1991), khi đó cụ V cùng với ông Võ Văn K (con người thứ tư của cụ V, hiện nay ông K đã chết) cắm ranh để chia đất cho ông H và ông Đ (có sự chứng kiến của ông Đ); ông Đ được chia 02 (hai) phần, còn lại 01 (một) phần giáp với đất ông Trần Văn H thì chia cho ông H. Ngày 08/8/1994 ông Đ đi kê khai, đăng ký QSD đất, thì đăng ký bao trùm lên phần đất ông H và bà C đang trực tiếp sử dụng, đến ngày 10/02/1995 ông Võ Văn Đ được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2017 ông H chết, thì ông H cũng được chôn cất trên phần đất được cụ V và cụ D đã cho. Hiện trạng phần đất tranh chấp diện tích 479,5m^2 thuộc một phần thửa 910 là phần đất tiếp giáp với đất ruộng của

ông H (có con mương dẫn nước tưới tiêu từ kênh Hội Kỳ Nhất vào đất ruộng ông H), còn diện tích đất 679,8m^2 thuộc một phần thửa 911 có một phần căn nhà bà C, vật kiến trúc, cây trồng và có ngôi mộ của ông Võ Văn H. Do ông Đ không thống nhất chuyển QSD đất tranh chấp cho bà C sau khi ông H chết, nên đã phát sinh tranh chấp.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C là có cơ sở. Bởi lẽ: Xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông Đ và ông H là cụ Võ Văn V và cụ Trần Thị D. Năm 1991 thì cụ V và cụ D đã cho vợ chồng ông H và bà C, sau đó năm 1993 ông Đ về ở trên đất, đã được cụ V chia QSD đất thửa 910 và thửa 911 cho ông H được H 01 phần, còn ông Đ được H 02 phần. Sau khi được chia đất thì ông H, bà C đã sử dụng đất tranh chấp ổn định, lâu dài cho đến nay như: xây dựng nhà ở, trồng cây trên đất, vận chuyển lúa và sử dụng đường nước để tưới tiêu đất trồng lúa phía sau mà không có ai tranh chấp, sau khi ông H chết năm 2017 cũng được chôn cất trên đất tranh chấp, việc cụ V đã chia đất tranh chấp cho ông H đã được các anh chị em ruột của ông H và ông Đ gồm ông Võ Văn Đ, ông Võ Văn K và bà Võ Thị V xác nhận. Việc ông Đ kê khai, đăng ký QSD đất thửa 910 và thửa 911 ngày 08/8/1994 bao trùm cả phần đất của ông H đã được cụ V và cụ D cho là không đảm bảo quyền lợi của ông H, bà C, vì khi đó trên đất đã có nhà, vật kiến trúc và cây trồng của ông H và bà C, đồng thời việc này cũng không được ông H, bà C đồng ý. Điều này cũng phù hợp với công văn số: 911/UBND-NC, ngày 30/3/2020, của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, trả lời P đáp cho Tòa án thể hiện: *"UBND Huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Võ Văn Đ, là dựa vào đơn xin đăng ký QSD ruộng đất của ông Đ và khi xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Võ Văn Đ không đo đạc, khảo sát thực tế (cấp Giấy To bản đồ 299)"*. Cho thấy việc ông Đ được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với đất tranh chấp nêu trên là không đúng đối tượng.

Đối với việc ôngVõ Văn Đ cho rằng đất tranh chấp đã được cụ V và cụ D cho ông Đ, nên ông Đ mới kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, còn ông H và bà C chỉ cất nhà ở nhờ trên đất ông Đ và chỉ được ông Đ cho họ mượn đất để sử dụng vận chuyển lúa và sử dụng đường nước để canh tác đất ruộng, tuy nhiên ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ V và cụ D đã cho ông Đ đất tranh chấp cũng như việc chỉ cho ông H, bà C ở nhờ hay nượn đất để sử dụng, mà thực tế cụ V, cụ D đã cho vợ chồng ông H, bà C về đất tranh chấp sử dụng từ năm 1991, còn ông Đ về đất sử dụng từ năm 1993 và được chia đất. Vì vậy, trình bày của ông Đ cũng như trình bày của anh Võ Văn S, chị Huỳnh Thị P và anh Võ Duy T là không có đủ cơ sở, nên không được chấp nhận.

Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C về việc yêu cầu được sử dụng diện tích 1.150,1m^2; thuộc

một phần thửa 910 (diện tích 470,3m^2), thửa 911 (diện tích 679,8m^2) mà không buộc hộ ông Võ Văn Đ gồm: ông Đ, bà Trần Thị N, anh Võ Văn S, chị Huỳnh Thị P và Võ Duy T (viết tắt là hộ ông Võ Văn Đ hay hộ ông Đ) có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của họ ra khỏi đất đã giao cho bà C sử dụng là thiếu sót. Vì trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Đ cũng như thành viên hộ ông Đ đã thống nhất tự nguyện di dời tài sản, vật kiến trúc, cây trồng ra khỏi đất tranh chấp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, thể hiện To Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2020 (Bút lục 150) và Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 24/7/2020 (Bút lục 180). Ngoài ra, xét thấy sau khi đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án thì ông Đ đã tự tiện lên lếp trồng cây, xuống trụ đá và rào dây kẻm gai xung quanh khu đất tranh chấp (trong đó có nhà bà C và mộ ông H), mặc dù đã được chính quyền địa phương lập biên bản đình chỉ và đề nghị hộ ông Đ chấm dứt hành vi nhưng họ vẫn thực hiện, được thể hiện To Biên bản đình chỉ ngày 12/10/2018 của UBND xã T (Bút lục 07), nên hộ ông Đ phải có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc, cây trồng ra khỏi đất tranh chấp để giao đất tranh chấp cho bà C sử dụng là phù hợp, nhằm bảo vệ quyền lợi cho bà C, đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án và cũng đảm bảo cho việc thi hành án. Mặt khác, trước khi bà C khởi kiện đến Tòa án huyện T thì vào ngày 30/11/2017 ông Đ đã dùng dao đốn và nhổ cây trồng của bà C trên đất tranh chấp đã gây thiệt hại cho bà C, được thể hiện To Biên bản ngày 30/11/2017 của Công an xã T (Bút lục 16), tuy nhiên bà C không có yêu cầu trong vụ án này, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Tại phiên Tòa P thẩm bà C tự nguyện di dời một phần nhà, vật kiến trúc đã xây dựng trên QSD đất của hộ ông Đ (thuộc một phần thửa 911) có diện tích 43,7m^2 về phần đất diện tích 1.150,1m^2 thuộc một phần thửa 910 (diện tích 470,3m^2) và một phần thửa 911 (diện tích 679,8m^2) được giao như nêu trên. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của bà C, không gây thiệt hại cho hộ ông Đ, đồng thời cũng không trái pháp luật, nên chấp nhận sự tự nguyện này của bà C tại Tòa án cấp P thẩm là phù hợp. Đồng thời, bà C chỉ yêu cầu ông Đ chuyển QSD đất tranh chấp cho bà C đứng tên, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông Đ, nên không đặt ra giải quyết.

[4] Tại phiên tòa ông Võ Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp P thẩm sửa án sơ thẩm To hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và công nhận QSD đất tranh chấp cho ông Đ được quản lý, sử dụng; Ông Đ chỉ thống nhất để cho bà C sử dụng 01 nền nhà (ở nhờ đến khi bà C chết) và giữ nguyên 01 ngôi mộ của ông H có trên đất của ông Đ. Xét thấy, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở, mặt khác ông H, bà C đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, công khai, ngay tình thời gian dài từ năm 1991, nên giao cho bà C được quyền sử dụng đất tranh chấp là phù hợp. Đồng thời tại phiên tòa P thẩm ông Đ cho rằng

trong trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C thì hộ ông Đ thống nhất di dời cây trồng, vật kiến trúc, tài sản của họ ra khỏi đất tranh chấp để giao đất cho bà C sử dụng, nên ghi nhận ý chí tự nguyện của hộ ông Đ.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm To sự tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa. Ngoài ra, xét bản án sơ thẩm tuy có thiếu sót như nêu trên, nhưng không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm, để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, vì cũng không làm thay đổi về đường lối giải quyết vụ án mà chỉ kéo dài thời gian gây phiền hà, khó khăn cho đương sự, đồng thời các nội dung thiếu sót của Tòa án sơ thẩm đã được Tòa án cấp P thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung làm rõ.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[7] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên ông Võ Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ;

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 148, 157, 158, 165, 166, 227, 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 166, 169 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 100, 101, 106, 166, 170, 179 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C

Công nhận cho bà Phạm Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 1.150,1m^2 thuộc một phần thửa 910 có diện tích 470,3m^2 trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M6-M7-M8̉-M3 và thuộc một phần thửa 911 có diện tích 679,8m^2 trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M8'-M8-M9-M10-M11-M12-M1, tờ bản đồ số 04, đất tọa lại tại ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (To Sơ đồ đo đạc

ngày 31/7/2018 và Phụ lục bổ sung Mãnh trích đo ngày 17/02/2022 của Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc B).

Hộ ông Võ Văn Đ, bà Trần Thị N, anh Võ Văn S, chị Huỳnh Thị P và anh Võ Duy T (viết tắt là Hộ ông Võ Văn Đ) có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ ông Võ Văn Đ ra khỏi QSD đất diện tích 1.150,1m^2 như nêu trên để giao đất cho bà Phạm Thị C được quyền sử dụng (To Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đề nghị UBND huyện T thu hồi diện tích đất 1.150,1m^2 thuộc một phần thửa 910 có diện tích 470,3m^2 và một phần thửa 911 có diện tích 679,8m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lại tại ấp 6KH, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông Võ Văn Đ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/02/1995 để cấp lại cho bà Phạm Thị C.

Bà Phạm Thị C có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.150,1m^2 được giao như nêu trên.

Ông Võ Văn Đ có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh quyền sử dụng đất đã giao cho bà Phạm Thị C như nêu trên.

2.2. Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị C về việc bà C có nghĩa vụ di dời một phần căn nhà, vật kiến trúc đã xây dựng trên QSD đất của ông Đ (thuộc một phần thửa 911) có diện tích 43,7m^2 để trả lại đất cho ông Đ được sử dụng.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.810.000đ (Mười triệu T trăm mười nghìn đồng);

- Bà Phạm Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà C đã nộp, với tổng số tiền là 2.499.000 đồng, To Biên lai thu số: BG/2015 0005389, ngày 04/6/2018 (số tiền 1.724.000 đồng) và Biên lai thu số: BI/2019 0000636, ngày 29/5/2020 (số tiền 775.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Võ Văn Đ phải chịu 3.688.000 đồng; nhưng do bà Phạm Thị C đã nộp tạm ứng và đã chi xong; nên ông Đ phải nộp lại là 3.688.000 đồng, để trả lại cho bà C.

3. Về án phí dân sự P thẩm:

Ông Võ Văn Đ không phải án phí dân sự P thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 300.000 đồng, To Biên lai thu số BI/2019 0006430 ngày 07/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành To quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án To quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện To quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tấn L